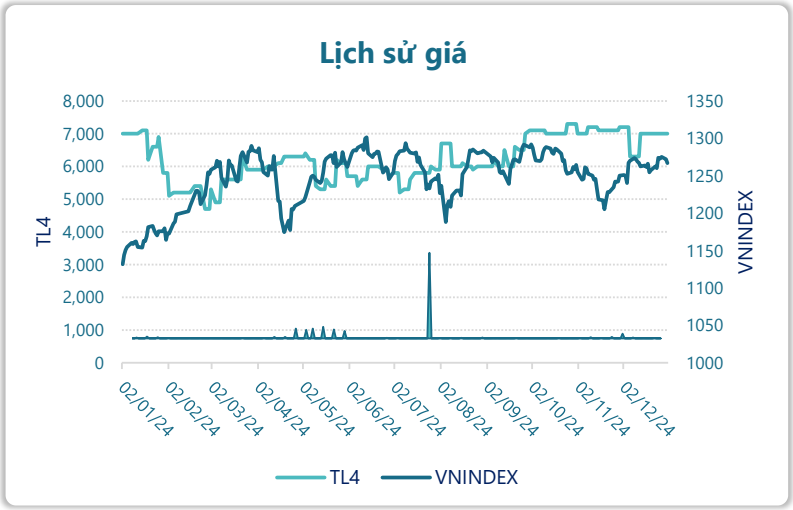
FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
P/E	55.6
EPS	126

DT thuần

Q4/24

10.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.56| 18.4%

YoY: ▼7.50| -42.2%

LN sau thuế

Q4/24

-31.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼41.0| -410%

YoY: ▲ 27.1| 46.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

21.2%

+/- YoY: ▲ 67.7%

DT thuần

2024

33.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼43.3| -56.1%

LN sau thuế

2024

1.71

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 49.9| 104%

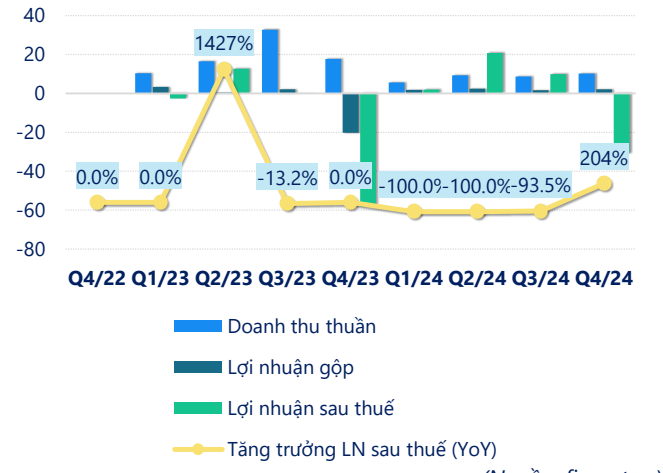
ROE

2024

1.1%

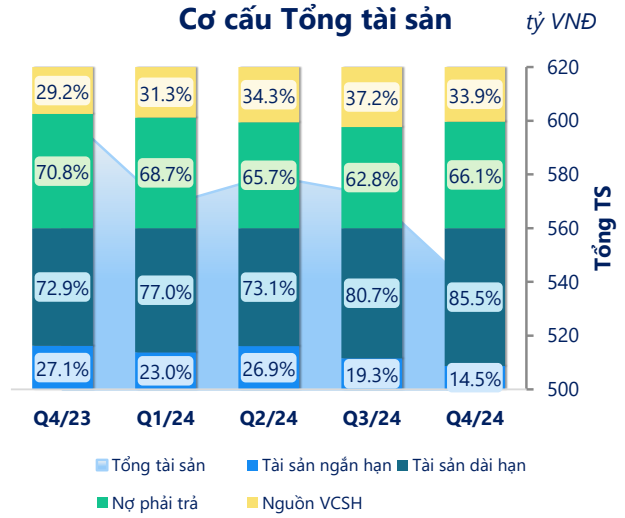
+/- YoY: ▲ 21.3%

Kết quả kinh doanh



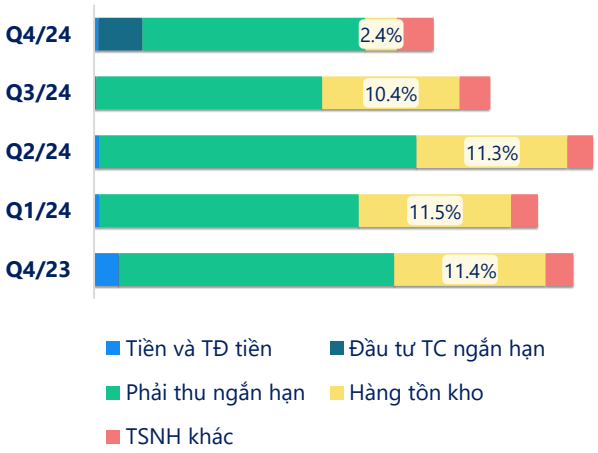
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



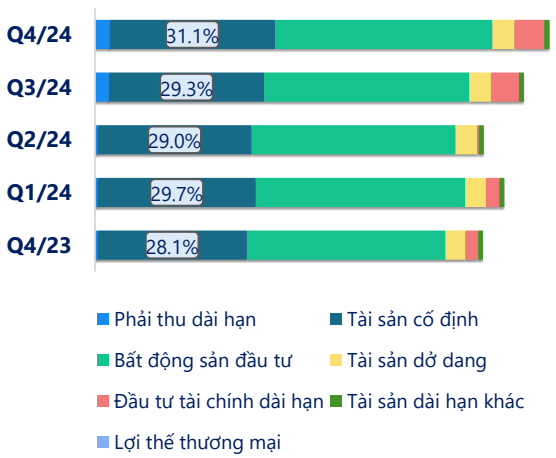
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



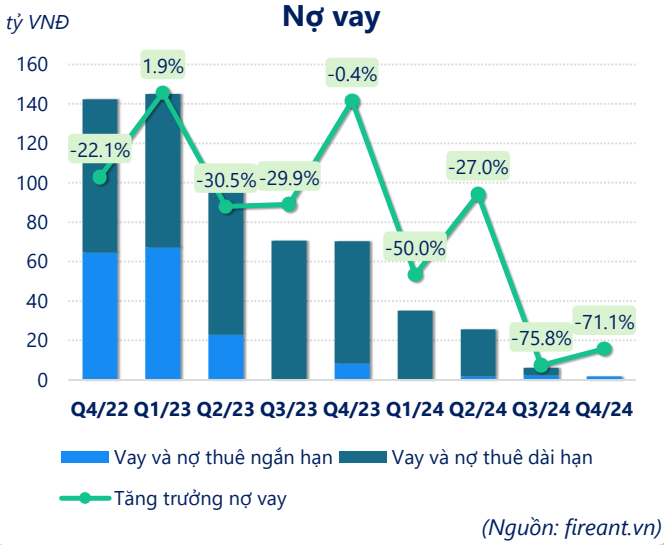
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



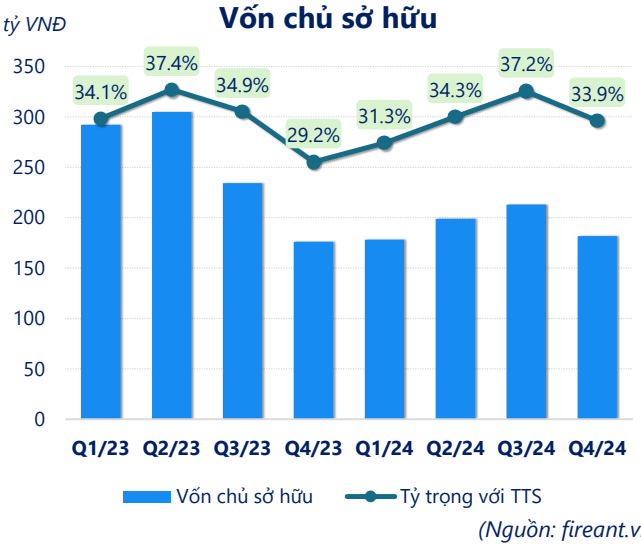
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



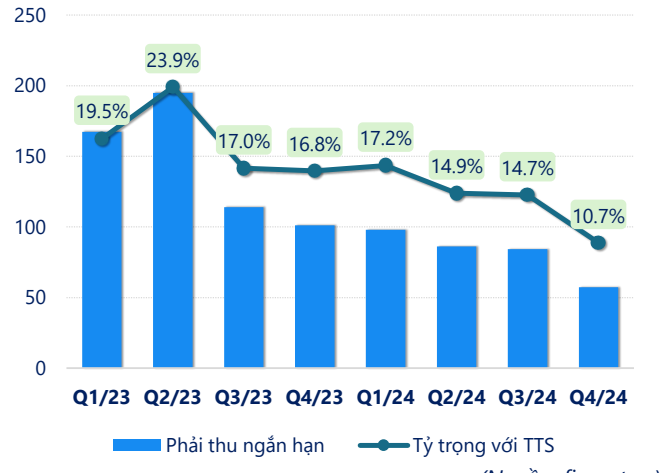
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



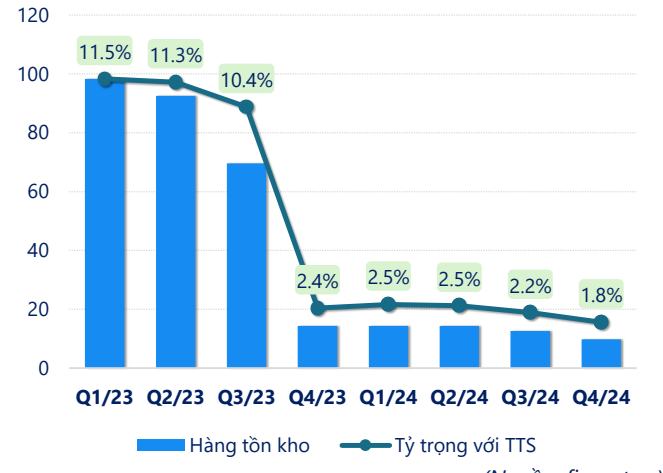
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



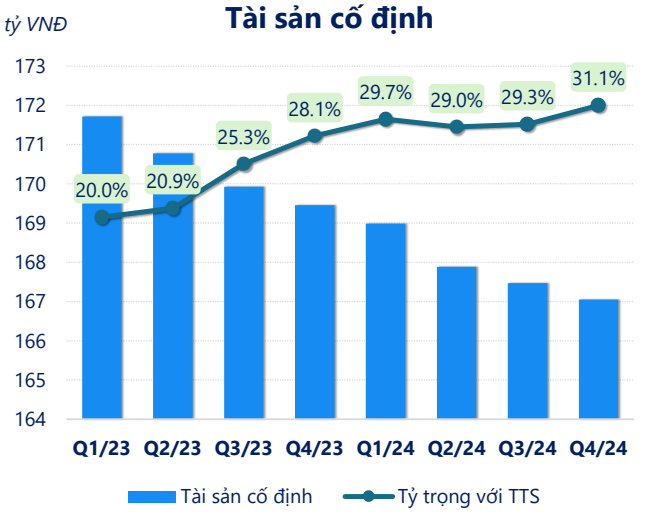
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



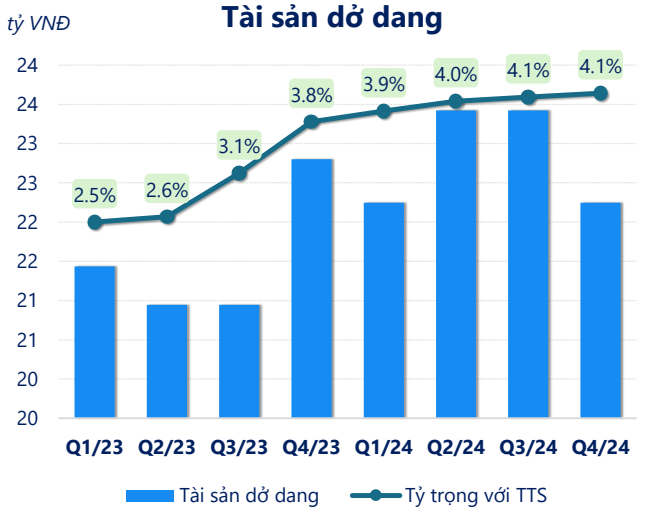
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



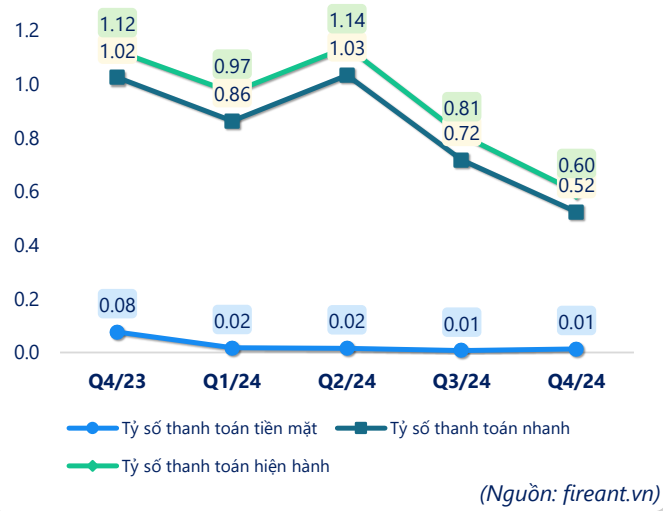
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



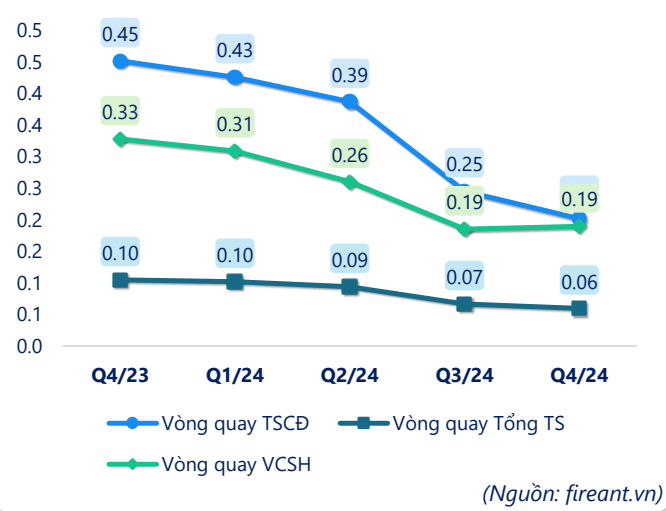
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**604**	**568**	**580**	**572**	**537**
Tài sản ngắn hạn	**163**	**131**	**156**	**111**	**77.8**
Tiền và tương đương tiền	11.1	2.33	2.19	0.99	1.78
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0.37	40.7	0.66	0.66
Phải thu ngắn hạn	101	97.9	86.1	84.2	57.2
Hàng tồn kho	14.4	14.4	14.4	12.6	9.77
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	16.0	12.4	12.3	8.46
Tài sản dài hạn	**440**	**437**	**424**	**462**	**459**
Phải thu dài hạn	2.86	2.86	2.86	14.9	14.9
Tài sản cố định	169	169	168	167	167
Bất động sản đầu tư	225	224	222	221	220
Tài sản dở dang	22.8	22.2	23.4	23.4	22.2
Đầu tư tài chính dài hạn	14.4	14.2	1.97	30.0	30.0
Tài sản dài hạn khác	5.35	5.35	5.35	5.35	5.44
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**427**	**390**	**381**	**360**	**355**
Nợ ngắn hạn	**145**	**135**	**137**	**137**	**130**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.27	0	1.87	2.21	1.80
Phải trả người bán ngắn hạn	77.6	77.5	77.0	76.0	73.2
Nợ dài hạn	282	255	244	223	225
Vay và nợ thuê dài hạn	62.1	35.2	23.8	4.00	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**178**	**199**	**213**	**182**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**178**	**199**	**213**	**182**
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)